

CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ TẠI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
I	NHẬN THỨC SỐ			5	0	0
1	Người đứng đầu cơ quan là thành viên Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh tham dự các buổi họp UBQG về chuyển đổi số, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh.	- Tham dự đầy đủ: điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
2	Lãnh đạo cơ quan tham dự đầy đủ các buổi Hội nghị, Hội thảo về chuyển đổi số, an toàn thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức.	- Tham dự đầy đủ: điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	3		
II	THỂ CHẾ SỐ			11	0	0
1	Lập, xây dựng, ban hành Kế hoạch hằng năm của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số theo đúng thời gian, biểu mẫu quy định	- Lập kế hoạch theo đúng thời gian, biểu mẫu: 1 điểm. - Đã ban hành KH theo đúng thời gian, biểu mẫu quy định: 2 điểm. - Thực hiện chưa theo đúng quy định: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	3		
2	Ban hành văn bản đôn đốc các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc triển khai các nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch về chuyển đổi số trong năm.	- Đã ban hành kịp thời: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
3	Triển khai Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh (Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29/02/2024, Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024)	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
4	Ban hành danh mục DVCTT toàn trình, một phần giảm thời gian khi thực hiện trực tuyến và đề nghị cấu hình kịp thời lên HTTT giải quyết TTHC tỉnh.	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
5	Xây dựng Kế hoạch đột phá về chuyển đổi số.	- Đã ban hành Kế hoạch triển khai khâu đột phá của tỉnh, đơn vị: 50% điểm. - Đã hoàn thành nhiệm vụ được giao: Tỷ lệ nhân 50% điểm. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
6	Ban hành văn bản đơn đốc, cải thiện Chỉ số Chuyển đổi số	- Ban hành kịp thời: điểm tối đa. - Ban hành không kịp thời: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
7	Báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng biểu mẫu về tình hình ứng dụng CNTT, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (tháng, quý)	- Báo cáo đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 50% điểm - Kịp thời nhưng chưa đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
III	HẠ TẦNG SỐ			3	0	0
1	Tỷ lệ máy tính được trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số máy vi tính/Tổng số CBCC, VC - 100% máy tính: điểm tối đa. - Dưới 100%: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
2	Ứng dụng mạng số liệu chuyên dùng trong hoạt động của cơ quan	- Đã sử dụng: điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
3	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet	Số lượng máy tính có kết nối Internet đảm bảo băng thông nhằm phục vụ công việc theo quy định (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật) - 100% máy tính có kết nối Internet: điểm tối đa. - Dưới 100%: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
IV	NHÂN LỰC SỐ			7	0	0
1	Phân công công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về CNTT, chuyển đổi số.	- Có Quyết định hoặc văn bản phân công chuyên trách: 50% điểm. - Có Quyết định hoặc văn bản phân công kiêm nhiệm: 50% điểm. - Không thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
2	Phân công công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng.	- Có Quyết định hoặc văn bản phân công chuyên trách: 50% điểm. - Có Quyết định hoặc văn bản phân công kiêm nhiệm: 50% điểm. - Không thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
3	Công chức, viên chức đăng ký, tham gia các khóa tập huấn, đào tạo về CNTT, chuyển đổi số trong năm do Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức.	- Có đăng ký: 1 điểm. - Tham dự đầy đủ, xuyên suốt: 2 điểm. - Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa. - Không đăng ký: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	3		
4	Công chức, viên chức tham gia các buổi hội thảo, hội nghị chuyên đề về CNTT, chuyển đổi số, an toàn thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức	- Tham dự đầy đủ, xuyên suốt: điểm tối đa. - Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa. - Không tham dự: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
V	AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG			8	0	0
1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	- Số lượng HTTT đã phê duyệt đầy đủ: điểm tối đa. - Số lượng HTTT chưa phê duyệt đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
2	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan đã xây dựng và hoàn thành phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ.	- Đã xây dựng và hoàn thành phương án ATTT: điểm tối đa. - Chưa hoàn thành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
3	Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và quy định của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức ngay khi nhận thông tin (không quá 03 ngày)	- Phổ biến kịp thời: điểm tối đa. - Chưa kịp thời: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
4	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền	Số máy tính cài phần mềm virus/tổng số máy tính (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật) - 100% được cài đặt: điểm tối đa. - Dưới 100%: Tỷ lệ nhân điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
5	Phát hiện và xử lý sự cố (tự phát hiện hoặc nhận được cảnh báo)	- Có xảy ra sự cố: 50% điểm. + Báo cáo ngay (không quá 01 ngày) sự việc cho lãnh đạo cơ quan và chuyển văn bản cho cơ quan chuyên môn (Sở Thông tin và Truyền thông): 25% điểm. + Thực hiện theo đúng quy trình về đảm bảo an toàn thông tin: 25% điểm - Không xảy ra sự cố: điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
6	Tham dự lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực thực hành, diễn tập tác chiến về ATTT và các lớp về ATTT.	- Tham dự đầy đủ, xuyên suốt: điểm tối đa. - Tham dự không đầy đủ: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
VI	CHÍNH QUYỀN SỐ			60	0	0
1	Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành: (không áp dụng với văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước)					
1.1	Tỷ lệ văn bản đến được xử lý theo quy trình phần mềm	Số văn bản đến theo quy trình/tổng số văn bản đến - 100% văn bản: điểm tối đa. - Dưới 100%: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
1.2	Tỷ lệ văn bản đi được xử lý theo quy trình phần mềm	Số văn bản đi theo quy trình/tổng số văn bản đi - 100% văn bản: điểm tối đa. - Dưới 100%: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản qua môi trường mạng (liên thông phần mềm hoặc thư điện tử công vụ)	Số văn bản gửi liên thông/tổng số văn bản đi - 100% văn bản: điểm tối đa. - Dưới 100%: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
2	Chữ ký số, chứng thư số					
2.1	Tỷ lệ cá nhân (lãnh đạo cơ quan) sử dụng chữ ký số được cấp	Số người sử dụng/số người được cấp - Sử dụng đầy đủ: điểm tối đa. - Sử dụng chưa đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	3		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
2.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số của cá nhân lãnh đạo và ký số của tổ chức (ký số cả 2 hình thức)	Số văn bản được ký số/tổng số văn bản đi - 100% văn bản: điểm tối đa. - Dưới 100%: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	5		
2.3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa từ văn bản giấy (scan và ký số)	Số văn bản được ký số/tổng số văn bản đến nhận giấy - 100% văn bản: điểm tối đa. - Dưới 100%: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
2.4	Tỷ lệ văn bản đi có đính kèm phụ lục được ký số theo quy định	Số văn bản được ký số/tổng số văn bản đi có phụ lục - 100% văn bản: điểm tối đa. - Dưới 100%: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	3		
3	Ứng dụng chuyên ngành					
3.1	Triển khai phần mềm, CSDL, HTTT để quản lý ngành, lĩnh vực	- Đã triển khai đầy đủ, kịp thời: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
3.2	Đã ban hành quy chế chính thức, tạm thời để đưa vào vận hành, khai thác CSDL, HTTT ngành	- Đã ban hành: điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
3.3	Tỷ lệ các CSDL, HTTT được kết nối qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	- Đã kết nối: điểm tối đa. - Chưa kết nối: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
3.4	Tỷ lệ các CSDL, HTTT đã kết nối qua IOC của tỉnh	- Đã kết nối: điểm tối đa. - Chưa kết nối: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
3.5	Tỷ lệ các CSDL, HTTT chuyên ngành đã kết nối với NDXP và trao đổi dữ liệu qua LGSP tỉnh theo yêu cầu của Bộ ngành TW	- Đã kết nối đầy đủ: điểm tối đa. - Đã kết nối nhưng chưa đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa. - Chưa kết nối: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
3.6	Tỷ lệ CBCC, VC lãnh đạo sử dụng app IOC tỉnh	Số lượng CBCC, VC lãnh đạo có tài khoản IOC đã được cấp phát, sử dụng/ Tổng số CBCC, VC lãnh đạo * điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
3.7	Triển khai, cập nhật theo Kế hoạch công bố dữ liệu mở.	- Đã triển khai văn bản: 50% điểm. - Đã cập nhật đầy đủ, đúng thời gian quy định: 50% điểm. - Chưa triển khai, cập nhật: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
4	Số hóa kết quả hồ sơ giải quyết TTHC					
4.1	Triển khai văn bản số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên.	- Đã triển khai kịp thời: điểm tối đa. - Chưa triển khai kịp thời: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	0,5		
4.2	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định.	- Đã thực hiện 100%: điểm tối đa. - Từ 95% - dưới 100%: 50% điểm. - Dưới 95%: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	0,5		
4.3	Đã sử dụng chức năng tái sử dụng kết quả đã được số hóa trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	- Đã thực hiện từ 50% trở lên: điểm tối đa. - Dưới 50%: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
5	HTTT Giải quyết thủ tục hành chính					
5.1	Cung cấp đầy đủ, kịp thời DVC trực tuyến toàn trình, một phần theo quy định	- Đã cung cấp: điểm tối đa. - Chưa cung cấp: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
5.2	Rà soát, cung cấp đầy đủ DVC trực tuyến toàn trình trên tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trên Cổng DVCQG.	- Từ 85% trở lên: điểm tối đa. - Dưới 85%: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
5.3	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ	Số DVC trực tuyến toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến/ Tổng số DVC trực tuyến một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ (trực tuyến + trực tiếp) - Từ 80% trở lên: điểm tối đa. - Dưới 80%: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
5.4	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến đúng hạn/Tổng số hồ sơ giải quyết trực tiếp và trực tuyến - 100% hồ sơ giải quyết trực tuyến và đúng hạn: điểm tối đa. - Từ 95% - dưới 100% hồ sơ giải quyết trực tuyến và đúng hạn: 50% điểm - Dưới 95%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
5.5	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến từ xa.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến từ xa/Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến - Từ 70% hồ sơ giải quyết trực tuyến từ xa trở lên: điểm tối đa. - Từ 50% - dưới 70% hồ sơ giải quyết trực tuyến từ xa: 50% điểm. - Dưới 50%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	2		
5.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến được thực hiện toàn trình	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến được thực hiện toàn trình/Tổng số hồ sơ giải quyết trực tiếp và trực tuyến toàn trình - Từ 30% hồ sơ trực tuyến toàn trình trở lên: điểm tối đa. - Từ 20% - dưới 30% hồ sơ trực tuyến toàn trình: 50% điểm - Dưới 20%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
5.7	Triển khai các giải pháp để nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến	- Đã ban hành Quyết định, Kế hoạch kịp thời trong năm: 1 điểm. - Đã ban hành văn bản đôn đốc kịp thời: 1 điểm. - Triển khai các giải pháp theo Quyết định của tỉnh: + Triển khai đầy đủ: 6 điểm. + Không đầy đủ: Tỷ lệ nhân 6 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	8		
5.8	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	Số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến / Tổng số hồ sơ đã thanh toán trên Cổng DVC tỉnh/ Cổng DVCQG. - Từ 85% trở lên: điểm tối đa. - Từ 70% - dưới 85%: 50% điểm. - Dưới 70%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
5.9	Tỷ lệ giá trị thanh toán trực tuyến	Số giá trị thanh toán trực tuyến / Tổng số giá trị thanh toán trên Cổng DVC tỉnh/ Cổng DVCQG. - Từ 40% trở lên: điểm tối đa. - Từ 30% - dưới 40%: 50% điểm. - Dưới 30%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
6	Cổng/Trang thông tin điện tử					
6.1	Cập nhật thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và đơn vị trực thuộc	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: điểm tối đa. - Cập nhật không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Cổng/trang TTĐT	0,5		
6.2	Cập nhật kịp thời các thông tin theo quy định như Thông tin chỉ đạo điều hành; lịch làm việc; số điện thoại liên hệ từ lãnh đạo phòng trở lên. Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước.	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: điểm tối đa. - Cập nhật không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Cổng/trang TTĐT	1		
6.3	Cập nhật đầy đủ, kịp thời văn bản QPPL, văn bản hành chính của Chính phủ, Bộ, ngành, UBND tỉnh	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: điểm tối đa. - Cập nhật không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Cổng/trang TTĐT	0,5		
6.4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch ngành, Kế hoạch phát triển KTXH, KH sử dụng đất, quy hoạch xây dựng. Quy hoạch của tỉnh BR-VT thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thông tin dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công.	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: điểm tối đa. - Cập nhật không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Cổng/trang TTĐT	1		
6.5	Chuyên mục Hỏi - Đáp	- Có phát sinh câu hỏi và trả lời đúng thời gian quy định: điểm tối đa. - Không có phát sinh câu hỏi và trả lời: 0 điểm.	Cổng/trang TTĐT	0,5		
6.6	Thường xuyên cập nhật tin, bài hoạt động của cơ quan, đơn vị (bình quân 5 tin/tháng)	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: điểm tối đa. - Cập nhật không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Cổng/trang TTĐT	0,5		
6.7	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết,...); chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng phục vụ của cá nhân, tổ chức; App dành cho di động.	- Có chức năng đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Cổng/trang TTĐT	1		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
6.8	Giao diện thân thiện, dễ nhìn, dễ tìm kiếm thông tin, nội dung, chất lượng cung cấp; có chuyên mục thủ tục hành chính và liên kết đến Cổng DVC tỉnh	- Có chức năng đánh giá giao diện: 50% điểm. - Có chức năng liên kết: 50% điểm. - Chưa có chức năng: 0 điểm.	Cổng/trang TTĐT	1		
6.9	Có chuyên mục dự thảo văn bản/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và đăng tải kịp thời, đầy đủ các nội dung để lấy ý kiến về dự thảo chính sách, pháp luật.	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: điểm tối đa. - Cập nhật không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Cổng/trang TTĐT	1		
6.10	Cho phép tìm kiếm đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm hiện có theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân; có liên kết đến cổng/trang TTĐT của tỉnh, sở, ban, ngành, địa phương.	- Có chức năng tìm kiếm đầy đủ, chính xác: 50% điểm. - Có chức năng liên kết đầy đủ: 50% điểm. - Chưa có chức năng: 0 điểm.	Cổng/trang TTĐT	1		
6.11	Có chức năng hỗ trợ mạng xã hội.	- Có chức năng: điểm tối đa. - Chưa có chức năng: 0 điểm.	Cổng/trang TTĐT	1		
6.12	Tuân thủ việc cấp mã, kết nối tới Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số (Hệ thống EMC)	- Đã cấp mã và kết nối tới EMC: điểm tối đa. - Chưa thực hiện: 0 điểm.	Cổng/trang TTĐT	1		
6.13	Cập nhật đầy đủ văn bản của Chính phủ, Tỉnh, ngành, cơ quan liên quan về Chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong năm	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: điểm tối đa. - Cập nhật không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Cổng/trang TTĐT	1		
6.14	Tuyên truyền các văn bản về chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong năm	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: điểm tối đa. - Cập nhật không đầy đủ: Tỷ lệ nhân điểm tối đa	Cổng/trang TTĐT	1		
VII	KINH TẾ SỐ			3	0	0

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
1	Tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt, thúc đẩy, hướng dẫn CBCCVC, người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng các nền tảng số tại địa chỉ smedx.vn ; dbi.gov.vn theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh.	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
2	Xây dựng, triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số theo Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh.	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
3	Khuyến khích ứng dụng các giải pháp thanh toán trực tuyến trong xã hội.	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
VIII	XÃ HỘI SỐ			3	0	0
1	Tăng cường tuyên truyền, đôn đốc CBCCVC sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt đối với các dịch vụ thiết yếu như điện, nước, viễn thông, truyền hình cáp và thanh toán trực tuyến khi thực hiện DVCTT theo Quyết định 588/QĐ-UBND ngày 27/02/2022 của UBND tỉnh.	- Đã triển khai thanh toán KDTM : 50% điểm. - Đã triển khai thanh toán trực tuyến : 50% điểm. - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
2	Tỷ lệ CBCCVC có tài khoản dịch vụ công trực tuyến.	Số lượng CBCC, VC có tài khoản DVCTT/ Tổng số CBCC, VC * điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
3	Tỷ lệ CBCCVC có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân (trừ CBCCVC đã được Ban Cơ yếu Chính phủ cấp theo quy định).	Số lượng CBCC, VC có CKS hoặc chữ ký điện tử cá nhân/ Tổng số CBCC, VC * điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
IX	ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ					
1	Điểm thưởng					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
1.1	Trên 50% hồ sơ trực tuyến được thực hiện toàn trình.		Văn bản, tài liệu chứng minh	1		
2	Điểm trừ					
2.1	Chưa hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số của tỉnh, đơn vị.		Văn bản, tài liệu chứng minh	-1		
2.2	Chưa hoàn thành 100% nhiệm vụ đột phá về chuyển đổi số của tỉnh, đơn vị.		Văn bản, tài liệu chứng minh	-1		
TỔNG ĐIỂM				100	0	0